

Bản án số: 77/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23/11/2018

*“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chia tài sản và đòi lại tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Đang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Bà Ngô Thị Như Ý.**
- 2. Ông Phan Văn Chiêu.**

Thư ký Tòa án: Bà Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long: Bà Đoàn Vũ Loan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 232/2018/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018, về việc: *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản và đòi lại tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 135/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Nh – sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, thị xã T, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Anh Trịnh Châu X - sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Kim B.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, thị xã T, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Trịnh Văn H và bà Phan Thị Đ.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nh trình bày và yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Nh và anh Trịnh Châu X tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2015 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã X vào ngày 10 tháng 6 năm 2016. Do đời sống chung không hạnh phúc dẫn đến mâu thuẫn gia đình, nên chị Nh và anh X đã không sống chung, hiện tại chị Nh không còn tình cảm với anh X nên chị Nh yêu cầu ly hôn anh X.

- Về con: Chị Nh và anh X xác định trong thời gian chung sống chị và anh X có một con chung tên Trịnh Văn Ph - sinh ngày 21 tháng 12 năm 2016, hiện tại cháu Ph sống chung anh X, chị Nh tự nguyện giao con chung cho anh X nuôi, chị Nh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Chị Nh và anh X có tài sản chung là 09 chỉ vàng 24k, trong thời gian chị Nh và anh X sống chung có cho cha mẹ của anh X là ông Trịnh Văn H và bà Phan Thị Đ mượn số vàng này. Chị Nh yêu cầu ông H và bà Đ trả lại cho chị Nh và anh X 09 chỉ vàng 24k để chị Nh và anh X chia đôi khi ly hôn.

* Bị đơn anh Trịnh Châu X đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng H lệ nhưng vắng mặt theo triệu tập của Tòa án. Anh X không có nộp văn bản thể hiện ý kiến của anh X đối với yêu cầu của chị Nh.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn H và bà Phan Thị Đ đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng H lệ nhưng vắng mặt theo triệu tập của Tòa án. Ông H và bà Đ không có nộp văn bản thể hiện ý kiến của ông bà đối với yêu cầu của chị Nh.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim B trình bày: Khi chị Nh và anh X còn sống chung bà B và chồng bà là ông T có tự bỏ ra số tiền 12.000.000đ để làm thủ tục cho anh X đi du lịch, bà B yêu cầu anh X trả cho bà B và ông T số tiền 12.000.000đ.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T ủy quyền cho bà B: Bà B xác định ông T thống nhất toàn bộ trình bày và yêu cầu của bà B.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn vắng mặt, không có nộp văn bản thể hiện ý kiến khác các ý kiến đã trình bày trước đây.

- Bị đơn vắng mặt, không nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

- Bà B vắng mặt, không có nộp văn bản thể hiện ý kiến khác các ý kiến đã trình bày trước đây.

- Ông H và bà Đ vắng mặt, không nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án tính từ thời điểm bắt đầu phiên tòa cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Chị Nh, bà B và ông T đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; anh X, ông H và bà Đ vi phạm khoản 15 và 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Nh, chị Nguyễn Thị Nh được ly hôn anh Trịnh Châu X.

+ Về con: Giao cháu Trịnh Văn Ph - sinh ngày 21 tháng 12 năm 2016 cho anh X trực tiếp nuôi, chị Nh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Buộc ông Trịnh Văn H và bà Phan Thị Đ trả cho anh Trịnh Châu X 04 chỉ 05 phân vàng 24k và trả cho chị Nguyễn Thị Nh 04 chỉ 05 phân vàng 24k.

+ Về nợ: Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim B yêu cầu anh Trịnh Châu X trả số tiền 12.000.000đ.

*** Các tình tiết của vụ án:**

- Về hôn nhân: Chị Nh và anh X tự nguyện sống chung như vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Chị Nh xác định do đời sống chung có nhiều mâu thuẫn nên chị và anh X không sống chung. Hiện tại chị Nh không còn tình cảm với anh X nên yêu cầu được ly hôn anh X.

- Về con chung: Chị Nh và anh X có một con chung tên Trịnh Văn Ph - sinh ngày 21 tháng 12 năm 2016, cháu Ph đang sống chung anh X. Chị Nh tự nguyện giao con cho anh X nuôi, anh X không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ:

+ Chị Nh và anh X có tài sản chung là 09 chỉ vàng 24k, ông H và bà Đ đã vay của anh X và chị Nh số vàng này.

+ Bà B và ông T có tự nguyện dùng số tiền 12.000.000đ trực tiếp làm thủ tục cho anh X đi du lịch, không có thỏa thuận gì về số tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nh yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh X, được Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý - giải quyết là phù H với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét yêu cầu của chị Nh về hôn nhân: Chị Nh và anh X tự nguyện sống chung như vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đời sống chung của chị Nh và anh X có nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng ly thân, trong suốt thời gian ly thân chị Nh và anh X không có hành động gì hàn gắn quan hệ hôn nhân, hiện tại chị Nh cũng không còn tình cảm với anh X. Mặt khác, ngay sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh X biết về việc chị Nh có yêu cầu ly hôn, giao con cho anh X nuôi, đòi vàng đã cho ông H và bà Đ mượn để chia đôi khi ly hôn. Đồng thời, anh X cũng đã được Tòa án triệu tập làm việc và hòa giải 02 lần, triệu tập H lệ xét xử 02 lần nhưng anh X không đến theo giấy triệu tập của Tòa án; Điều này chứng tỏ anh X đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị Nh, không mong muốn tiếp tục hôn nhân với chị Nh. Từ đó, Hội đồng xét xử cũng có đủ căn cứ xác định đời sống chung của chị Nh và anh X không hạnh Ph, hôn nhân đang trong tình trạng trầm trọng, không thể tiếp tục đời sống chung, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Nh được ly hôn anh X.

[3] Xét về con chung: Về quyền nuôi con: Chị Nh và anh X có một con chung tên Trịnh Văn Ph - sinh ngày 21 tháng 12 năm 2016, hiện tại cháu Ph đang sống chung anh X. Chị Nh tự nguyện giao con chung cho anh X nuôi, đây là sự tự nguyện của chị Nh được Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cháu Ph cho anh X nuôi, chị Nh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Anh X không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản và nợ:

- Chị Nh xác định chị và anh X có tài sản chung là 09 chỉ vàng 24k, số vàng này chị và anh X đã cho ông H và bà Đ vay, nay chị yêu cầu ông H và bà Đ trả lại cho chị và anh X để chị và anh X chia đôi. Ông H và bà Đ đã biết được yêu cầu của chị Nh đối với vợ chồng ông, nhưng không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị Nh, nên được xem là mặc nhiên thừa nhận có nợ chị Nh và anh X 09 chỉ vàng 24k. Do đây là tài sản chung của chị Nh và anh X, nay chị Nh yêu cầu chia đôi là có căn cứ được chấp nhận. Buộc ông H và bà Đ có nghĩa vụ trả cho anh X và chị Nh mỗi người 04 chỉ 05 phân vàng 24k.

- Xét yêu cầu của bà B đối với anh X: Bà B xác định bà và ông T có tự nguyện dùng số tiền 12.000.000đ của vợ chồng bà để làm thủ tục cho anh X đi du lịch, nay yêu cầu anh X trả số tiền này. Mặc dù anh X không có ý kiến đối với yêu cầu này của bà B, nhưng xét thấy việc bà B và ông T dùng số tiền 12.000.000đ này làm thủ tục cho anh X đi du lịch là do vợ chồng bà tự nguyện bỏ tiền ra chứ các bên không có bất cứ giao dịch nào. Từ đó cho thấy tại thời điểm bà B và ông T bỏ ra số tiền 12.000.000đ này là do tự nguyện thực hiện công việc bằng tài sản không có

người khác yêu cầu, vì tự vợ chồng bà B trực tiếp sử dụng số tiền này làm thủ tục cho anh X, các bên không có bất cứ hứa hẹn hay thỏa thuận gì liên quan đến số tiền này, nên được hiểu là bà B và ông T đã tự nguyện cho anh X số tiền 12.000.000đ, nay bà B yêu cầu anh X trả là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí trong vụ án:

- Chị Nh phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch trên phần tài sản được hưởng.

- Anh X phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với tài sản được hưởng.

- Bà B phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

- Ông H và bà Đ phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án là đúng, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 8; 9; 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Nh đối với anh Trịnh Châu X, chị Nh được ly hôn anh X.

2. Về quyền nuôi con:

- Giao con chung của chị Nguyễn Thị Nh và anh Trịnh Châu X là cháu Trịnh Văn Ph sinh ngày 21/12/2016 cho anh X trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng; chị Nh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở.

- Anh Trịnh Châu X không yêu cầu chị Nguyễn Thị Nh cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản và nợ chung:

- Tài sản chung của chị Nh và anh X là 09 chỉ vàng 24k, chia cho chị Nh và anh X mỗi người được hưởng 04 chỉ 05 phân vàng 24k. Buộc ông Trịnh Văn H và bà Phan Thị Đ trả cho anh X và chị Nh mỗi người 04 chỉ 05 phân vàng 24k.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim B đòi anh Trịnh Châu X trả số tiền 12.000.000đ.

4. Về án phí:

- Buộc chị Nguyễn Thị Nh chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000đ và án phí đối với tài sản được hưởng là 777.000đ. Chị Nh đã nộp tạm ứng án phí số tiền 980.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013651 ngày 21 tháng 8 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, được chuyển thu án phí 980.000đ, chị Nh phải nộp thêm số tiền án phí là 97.000đ.

- Buộc anh Trịnh Châu X chịu án phí số tiền 777.000đ.

- Buộc ông Trịnh Văn H và bà Phan Thị Đ phải chịu án phí số tiền 1.553.000đ.

- Buộc bà Nguyễn Kim B chịu án phí số tiền 600.000đ. Bà B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013652 ngày 22 tháng 8 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, được chuyển thu án phí 300.000đ, bà B phải nộp thêm số tiền 300.000đ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- VKSND cùng;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Đang

